

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tổng Công Ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương. Mã chứng khoán: PRT

Trụ sở chính: A128, đường 3/2, khu phố đông tư, phường Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274 3755243. Fax: 0274 3755040

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quốc Huân – Thư ký Tổng công ty

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/11/2018 đến 31/12/2018


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/07/2019 tại đường dẫn <https://www.protrade.com.vn> (mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/11/2018 đến 31/12/2018.

Người thực hiện công bố thông tin



Trần Quốc Huân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên
Ông Đinh Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Lý Thanh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Sự	Trưởng ban
Ông Phan Ngọc Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên

0911
CHI
CÓN
IANG
V4-7

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/10/2018 của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

Số: A0719.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần được lập ngày 12 tháng 06 năm 2019, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 34 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để mua lại tương ứng 19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với giá mua được căn cứ giá trị tài sản thuần xác định theo chứng thư thẩm định giá. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá sự phù hợp của giao dịch này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các nội dung như sau:

- Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 34 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng về các nghiệp vụ nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, theo nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 về nhận chuyển nhượng thành công 4% vốn điều lệ từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng có sự tham gia của hai thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty đồng thời cũng là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hưng Vượng là bên liên quan. Mặc dù vậy, Hội đồng quản trị đã biểu quyết lại để thông qua việc nhận chuyển nhượng nêu trên trong đó hai thành viên là bên có liên quan không tham gia quyền biểu quyết theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 10/06/2019.
- Thông tin về khoản nợ tiềm tàng đang được Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 35 của bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.
- Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần đã được Kiểm toán Nhà nước quyết toán theo báo cáo phát hành ngày 25/4/2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.428.522.171.375	1.142.105.712.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	176.439.220.988	150.325.610.663
111	1. Tiền		41.439.220.988	65.325.610.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	85.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.075.576.582.526	815.137.642.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.723.721.460	5.101.384.760
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	443.140.853.006	43.115.976.383
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	137.899.223.049	276.280.169.019
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	503.990.665.502	490.640.112.325
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.177.880.491)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	176.015.670.502	176.081.797.936
141	1. Hàng tồn kho		176.015.670.502	176.081.797.936
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		490.697.359	560.661.622
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	225.993.763	217.947.414
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		199.604.763	9.737.549
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	65.098.833	332.976.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.264.572.637.414	4.099.898.550.256
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		649.208.221.629	683.471.133.441
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	337.240.081.143	337.240.081.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	14.748.000.000	14.748.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	9.896.049.652
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	287.324.090.834	321.587.002.646
220	II. Tài sản cố định		15.001.679.987	15.614.813.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	14.954.670.661	15.567.208.660
222	- Nguyên giá		40.280.681.197	40.280.681.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.326.010.536)	(24.713.472.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	47.009.326	47.604.816
228	- Nguyên giá		202.309.007	202.309.007
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155.299.681)	(154.704.191)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		81.402.691.614	81.396.091.059
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81.402.691.614	81.396.091.059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.248.250.258.019	3.045.235.218.019
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.590.703.216.424	1.590.703.216.424
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.657.042.041.595	1.454.027.001.595
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		192.709.786.165	196.181.294.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	192.709.786.165	196.181.294.261
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.693.094.808.789	5.242.004.262.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.717.389.556.206	2.234.969.569.124
310	I. Nợ ngắn hạn		2.583.583.335.865	2.100.748.887.441
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.328.941.088	959.858.763
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	4.923.810.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	42.767.029.082	42.668.733.039
314	4. Phải trả người lao động		7.374.384.581	5.610.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	128.484.266.250	128.774.871.222
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.110.814.904.864	1.107.735.424.417
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.285.840.000.000	815.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		133.806.220.341	134.220.681.683
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	133.806.220.341	134.220.681.683
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.975.705.252.583	3.007.034.693.840
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.975.705.252.583	3.007.034.693.840
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	7.034.693.840
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.294.747.417)	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(24.294.747.417)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.693.094.808.789	5.242.004.262.964

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Thanh Thúy

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ



Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.362.337.910	513.229.963.205
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.362.337.910	513.229.963.205
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.840.605.824	71.820.581.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		521.732.086	441.409.382.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.584.790.454	549.432.617.184
22	7. Chi phí tài chính	27	11.924.574.281	178.947.346.851
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.007.393.982	51.619.064.697
25	8. Chi phí bán hàng		90.001.650	619.894.820
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.996.944.692	76.200.510.484
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.904.998.083)	735.074.247.066
31	11. Thu nhập khác		433	54.000.441
32	12. Chi phí khác	29	389.749.767	925.822.980
40	13. Lợi nhuận khác		(389.749.334)	(871.822.539)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.294.747.417)	734.202.424.527
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	89.819.421.421
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.294.747.417)	644.383.003.106

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/11/2018 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2018	31/10/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.294.747.417)	734.202.424.527
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		613.133.489	1.527.375.531
03	Các khoản dự phòng		14.177.880.491	(84.817.165)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		917.180.299	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.550.068.842)	(230.256.781.878)
06	Chi phí lãi vay		11.007.393.982	51.619.064.697
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.129.227.998)	557.007.265.712
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(381.057.885.744)	(430.392.498.000)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		66.127.434	(27.477.508.370)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.359.674.739	(171.642.367.759)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		3.463.461.747	1.510.699.914
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.787.081.639)	(46.233.030.044)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(73.045.113.538)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.200.984.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(381.084.931.461)	(192.473.536.397)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.600.555)	(7.727.430.930)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(176.101.491.530)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		147.380.945.970	16.293.636.638
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(203.015.040.000)	(80.000.005.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		1.002.060.230	402.838.600.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.638.634.355)	155.303.309.843

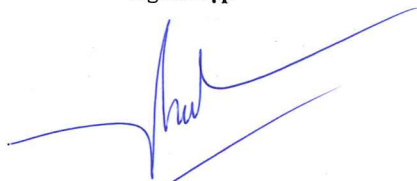
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		920.840.000.000	380.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(450.000.000.000)	(475.517.707.014)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.761.445.457)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>470.840.000.000</i>	<i>(107.279.152.471)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.116.434.184	(144.449.379.025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		150.325.610.663	294.759.555.451
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.823.859)	15.434.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>176.439.220.988</u>	<u>150.325.610.663</u>

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc




Trần Nguyên Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Cho thuê đất, cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thông tin chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc bán cổ phần lần 2 và điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình dương TNHH Một thành viên, Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND tương đương 300.000.000 cổ phần, cơ cấu vốn điều lệ như sau:

- Cổ đông Nhà nước sẽ nắm giữ 182.927.400 cổ phần tương đương 60,98% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 272.600 cổ phần tương đương 0,09% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 87.000.000 cổ phần tương đương 29% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán đấu giá công khai là 29.800.000 cổ phần tương đương 9,93% vốn điều lệ.

Ngày 28/03/2018, Tổng Công ty đã thực hiện đấu giá chào bán cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số cổ phần bán được là 30.000.000 cổ phần tương ứng với giá trị 524.209.200.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.556.347.233	3.715.864.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.882.873.755	61.609.746.369
Các khoản tương đương tiền	135.000.000.000	85.000.000.000
	176.439.220.988	150.325.610.663

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 135 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4% - 5,5%/năm.

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 120.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á - Chi nhánh Tân Bình (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.590.703.216.424			
- KP Apparel Manufacturing Co., Ltd	62.138.569.749		- 1.590.703.216.424	
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475		- 62.138.569.749	
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293		- 84.522.691.475	
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	511.397.354.195		- 17.597.456.293	
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	915.047.144.712		- 511.397.354.195	
			- 915.047.144.712	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.657.042.041.595			
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	300.690.574.329		- 1.454.027.001.595	
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304		- 300.690.574.329	
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	298.799.188.283		- 238.562.498.304	
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	243.622.560.000		- 298.799.188.283	
- Công ty CP Hưng Vương	68.438.780.329		- 243.622.560.000	
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013		- 68.438.780.329	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành (*)	359.905.219.774		- 26.301.686.013	
- Công ty CP May mặc Bình Dương	120.721.534.563	211.205.484.000	- 156.890.179.774	
			- 120.721.534.563	218.832.348.700
Đầu tư vào đơn vị khác	505.000.000			
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000		- 505.000.000	
			- 505.000.000	
	3.248.250.258.019			
			- 3.045.235.218.019	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP May Mặc Bình Dương được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thực hiện nhân chuyển nhượng 4% vốn của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành với tổng giá trị là 203.015.040.000 đồng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành lên thành 34%. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/12/2018

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparel Manufacturing Co., Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40,00%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24,00%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ golf
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ông Trần Quang Lân	-	-	340.000.000	-
- Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	(1.643.850.000)	1.643.850.000	-
- Công ty TNHH Phát Triển (*)	67.727.400.000	-	67.727.400.000	-
- Công Ty CP An Bình	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.079.871.460	-	3.117.534.760	-
	341.963.802.603	(1.643.850.000)	342.341.465.903	-
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải thu ngắn hạn	4.723.721.460	(1.643.850.000)	5.101.384.760	-
- Phải thu dài hạn	337.240.081.143	-	337.240.081.143	-
	341.963.802.603	(1.643.850.000)	342.341.465.903	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	67.727.400.000	-	67.727.400.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(*) Khoản phải thu dài hạn khách hàng là cổ đông góp vốn của Tổng Công ty liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Thời hạn thu hồi của các khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh	1.150.000.000	-	1.150.000.000	-
Ông Đặng Công Thanh (*)	400.000.000.000	-	-	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (**)	37.061.011.021	-	37.061.011.021	-
Các khách hàng khác	4.929.841.985	(315.000.000)	4.904.965.362	-
	443.140.853.006	(315.000.000)	43.115.976.383	-
a) Dài hạn				
Ông Bùi Thanh Hải (***)	14.748.000.000	-	14.748.000.000	-
	14.748.000.000	-	14.748.000.000	-

(*) Khoản trả trước cho Ông Đặng Công Thanh để nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương ứng 15% tổng số cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 26/11/2018. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

(**) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

(***) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Hưng Vương	-	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	-	98.347.102.061	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	17.026.469.968	-	17.107.415.938	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào ⁽³⁾	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty CP May mặc Bình Dương	-	-	27.000.000.000	-
- Đối tượng khác	525.651.020	-	825.651.020	-
	137.899.223.049	-	276.280.169.019	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Du lịch D&M ⁽⁴⁾	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên	137.373.572.029	-	182.457.983.589	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2018, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 25.847.102.061 VND.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HDVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2018, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 81.500.000.000 VND.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 17.026.469.968 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV ngày 04/05/2018 và hợp đồng vay vốn số 002/2018/HĐVV ngày 11/06/2018, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 4,8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày giải ngân;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 13.000.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.087.245.620	-	1.546.109.154	-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	213.346.430.521	(3.631.479.471)	208.599.274.267	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	-
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay	10.198.143.083	-	8.358.278.471	-
- Phải thu hộ Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú tiền lợi nhuận nộp về ngân sách	27.086.694.457	-	27.086.694.457	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	240.255.332.690	-	236.547.188.690	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	160.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.056.819.131	(261.900.000)	702.567.286	-
	503.990.665.502	(11.693.379.471)	490.640.112.325	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽²⁾	286.527.528.834	-	320.790.440.646	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽³⁾	793.562.000	-	793.562.000	-
	287.324.090.834	-	321.587.002.646	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	536.988.105.977	-	475.637.958.671	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tạm ứng của Bà Nguyễn Ngọc Loan tiền chi phí đầu tư ban đầu cho các dự án với số tiền 201.586.868.230 VND (số dư tại ngày 31/12/2017 là 172.679.711.285 VND).

⁽²⁾ Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh để chuyển tiền VND cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng với tổng giá trị tương đương 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo hoàn trả lại toàn bộ số tiền USD này cũng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh tại từng thời điểm chuyển tiền ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015. Số dư phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 286.527.528.834 đồng tương đương với số dư nguyên tệ là 12.355.650,23 USD.

⁽³⁾ Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án Khu dân cư Gò Chai.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	1.643.850.000	1.643.850.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	-
+ Đối tượng khác	9.870.081.257	5.934.030.491	10.796.143.257	-
	18.113.931.257	14.177.880.491	19.039.993.257	-

Tại thời điểm 01/11/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ xấu theo quy định về việc xử lý tài chính để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.687.151.964	-	1.734.767.368	-
Công cụ, dụng cụ	50.179.775	-	134.170.025	-
Hàng hoá	174.278.338.763	-	174.212.860.543	-
	176.015.670.502	-	176.081.797.936	-

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.341.166.871	64.334.566.316
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	8.460.000.000	8.460.000.000
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	2.473.429.879	2.473.429.879
- Các công trình khác	6.128.094.864	6.128.094.864
	81.402.691.614	81.396.091.059

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;

- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;

- Quy mô: 8,8 ha;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án.

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;

- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;

- Quy mô: 564 m²;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

- (3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
 - Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
 - Quy mô: 7,9 ha;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện xây dựng hạng tầng kỹ thuật;
 - Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến hoàn thành vào năm 2020.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	180.494.886	182.030.747
- Chi phí sửa chữa	20.956.197	35.916.667
- Các chi phí khác	24.542.680	-
	225.993.763	217.947.414
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.915.321	391.262.012
- Chi phí quảng cáo	454.545.447	681.818.175
- Chi phí sửa chữa tài sản	50.638.581	-
- Chi phí thẻ hội viên sân golf Phú Mỹ	1.996.247.481	2.005.060.935
- Giá trị lợi thế kinh doanh	189.803.005.203	193.020.005.291
- Các chi phí khác	82.434.132	83.147.848
	192.709.786.165	196.181.294.261



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.555.545.182	12.312.474.877	20.153.036.365	259.624.773	40.280.681.197
Số dư cuối kỳ	7.555.545.182	12.312.474.877	20.153.036.365	259.624.773	40.280.681.197
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.762.573.769	7.903.636.079	13.007.316.216	39.946.473	24.713.472.537
- Khấu hao trong kỳ	68.956.642	173.400.436	362.460.961	7.719.960	612.537.999
Số dư cuối kỳ	3.831.530.411	8.077.036.515	13.369.777.177	47.666.433	25.326.010.536
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.792.971.413	4.408.838.798	7.145.720.149	219.678.300	15.567.208.660
Tại ngày cuối kỳ	3.724.014.771	4.235.438.362	6.783.259.188	211.958.340	14.954.670.661

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.944.570.064 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	71.458.770	130.850.237	202.309.007
Số dư cuối kỳ	71.458.770	130.850.237	202.309.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.853.954	130.850.237	154.704.191
- Khấu hao trong kỳ	595.490	-	595.490
Số dư cuối kỳ	24.449.444	130.850.237	155.299.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.604.816	-	47.604.816
Tại ngày cuối kỳ	47.009.326	-	47.009.326

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237 đồng.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2018, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ VND.

5-0
HÁ
Y TI
EM
.SC
HỒ

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/11/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	655.000.000.000	655.000.000.000	920.840.000.000	410.000.000.000	1.165.840.000.000	1.165.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	100.000.000.000	100.000.000.000	510.840.000.000	100.000.000.000	510.840.000.000	510.840.000.000
- Tinh uỷ Bình Dương ⁽²⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽³⁾	180.000.000.000	180.000.000.000	280.000.000.000	-	460.000.000.000	460.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Tân Bình ⁽⁴⁾	-	-	130.000.000.000	10.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000	160.000.000.000	-	40.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁵⁾	160.000.000.000	160.000.000.000	-	40.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
	815.000.000.000	815.000.000.000	920.840.000.000	450.000.000.000	1.285.840.000.000	1.285.840.000.000

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

b) Vay dài hạn					
- Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương ^(c)	160.000.000.000	160.000.000.000	-	40.000.000.000	120.000.000.000
	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)	-	(40.000.000.000)	(120.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2018		01/11/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Tỉnh Ủy Bình Dương	75.000.000.000	889.583.333	75.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	460.000.000.000	9.849.863.012	180.000.000.000	7.088.219.178
	<u>535.000.000.000</u>	<u>10.739.446.345</u>	<u>255.000.000.000</u>	<u>7.088.219.178</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 23/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 129.760.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 129.760.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 24/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.240.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 80.240.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 25/2018/4486227/HĐTD ngày 04/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 78.340.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 78.340.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 26/2018/4486227/HDTD ngày 04/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 62.500.000.000 đồng.

- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 27/2018/4486227/HDTD ngày 7/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.360.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9 %/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 70.360.000.000 đồng.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 28/2018/4486227/HDTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 29.640.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.640.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 29/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9 %/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 60.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011 và Công văn gia hạn Hợp đồng vay vốn số 1429-CV/TU ngày 25/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 75.000.000.000 đồng.

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng vay vốn ngày 06/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.
- 3.2 Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV ngày 19/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 160.000.000.000 đồng.
- 3.3 Hợp đồng vay vốn số 002/2018/HĐVV ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.
- 3.4 Hợp đồng vay vốn số 003/2018/HĐVV ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm tiền vay số 320-50/2018/VAB/HĐTD ngày 25/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ 26/12/2018 đến ngày 11/01/2019;
 - Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi số 11122018/HĐTĐ/VAB-BD với số tiền gửi gốc là 120.000.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 120.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 08/2016/HĐTD-TDH ngày 18/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng vốn góp khu kỹ nghệ Singapore Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 120.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 120.000.000.000 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	2.454.789.996	2.454.789.996	-	-
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	82.248.742	82.248.742	111.694.461	111.694.461
- Phải trả các đối tượng khác	791.902.350	791.902.350	848.164.302	848.164.302
	3.328.941.088	3.328.941.088	959.858.763	959.858.763
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	295.146.428	295.146.428	342.881.910	342.881.910
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Thủ Dầu Một	4.923.810.000	-
	4.923.810.000	-

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	123.900.000	561.818	-	123.900.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.144.743.461	-	-	28.144.743.461
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.193.018.780	904.837.833	-	2.263.988.365
- Thuế tài nguyên	-	143.154.400	4.754.880	-	170.617.120
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	332.976.659	-	267.877.826	65.098.833	-
- Các loại thuế khác	-	12.063.916.398	-	-	12.063.780.136
	332.976.659	42.668.733.039	910.154.531	65.098.833	42.767.029.082

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.351.307.398	782.222.222
- Chi phí trích trước giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng (*)	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí thuê văn phòng	-	1.859.690.148
- Chi phí phải trả khác	700.000.000	700.000.000
	128.484.266.250	128.774.871.222

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2018 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.623.246.062	2.445.140.462
- Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	991.999.197.764	991.999.197.764
- Phải trả về cổ phần hóa	14.013.716.459	14.010.278.875
- Phải trả tiền lãi vay	11.710.973.386	8.059.746.219
+ <i>Tỉnh Ủy Bình Dương</i>	889.583.333	-
+ <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade</i>	9.849.863.012	7.088.219.178
+ <i>Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương</i>	971.527.041	971.527.041
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tiền thu hộ	250.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.000.000	38.289.904
	1.110.814.904.864	1.107.735.424.417
b) Dài hạn		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Phải trả Công ty KP Apparell Manufacturing Company Limited (*)	77.139.553.674	77.554.015.016
	133.806.220.341	134.220.681.683
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.172.032.496.017	1.168.795.730.192

(*) Đây là khoản phải trả Công ty KP Apparell Manufacturing Company Limited về tiền mua máy móc thiết bị và thuê nhà xưởng. Số dư nguyên tệ tại thời điểm 31/12/2018 là 3.315.691,11 USD, thời hạn thanh toán đến thời điểm 31/12/2020.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP
Khu phố Đông Tr, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Công
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.350.000.000.000	-	-	-	44.770.671.835	311.786.874.471	1.706.557.546.306	953.607.192.984
Tăng vốn trong kỳ	953.607.192.984	-	-	-	-	-	644.383.003.106	644.383.003.106
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(49.860.175.848)	(49.860.175.848)
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(38.084.040.803)	(38.084.040.803)
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận 10 tháng 2018	-	-	-	-	-	-	(1.269.743.282.886)	(1.269.743.282.886)
Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(8.265.351.630)	(8.265.351.630)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(7.838.389.307)	(7.838.389.307)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 10 tháng 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	-	846.040.840.788	-	-	-	-	-	846.040.840.788
Bản giao tài sản cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	(547.259.635.900)	-	-	-	-	-	-	(547.259.635.900)
Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển giao sang công ty cổ phần	352.840.930.293	-	-	-	-	190.618.310.506	-	543.459.240.799
Điều chỉnh lợi nhuận các lô thuộc Khu tái định cư Gò Chai đã chuyển nhượng	-	-	-	-	-	(3.289.354.265)	-	(3.289.354.265)
Truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	-	(514.072.235)	-	(514.072.235)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	-	-	230.806.478.891	-	230.806.478.891
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	7.034.693.840	-	-	-	7.034.693.840
Kết chuyển các nguồn tăng vốn điều lệ	890.811.512.623	(846.040.840.788)	-	-	(44.770.671.835)	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	-	-	7.034.693.840	-	-	-	3.007.034.693.840
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	-	-	7.034.693.840	-	-	-	3.007.034.693.840
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(24.294.747.417)	-	(24.294.747.417)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(7.034.693.840)	-	-	-	(7.034.693.840)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	-	-	-	-	(24.294.747.417)	-	2.975.705.252.583

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Cổ đông Nhà nước	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100,00	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.000.000.000.000	1.350.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	2.197.259.635.900
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	(547.259.635.900)
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.083.181.968.957	690.863.107.861
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	404.080.306.553
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	404.080.306.553
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	11.761.445.457
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	11.761.445.457
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.083.181.968.957	1.083.181.968.957

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/11/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	24.706,01	24.721,42

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.262.337.910	22.645.268.058
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	489.034.695.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.000.000	1.550.000.000
	3.362.337.910	513.229.963.205
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	1.250.000.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.840.605.824	3.762.544.828
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	68.026.442.580
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	31.593.760
	2.840.605.824	71.820.581.168

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.841.924.842	15.429.257.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.708.144.000	534.003.358.605
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.034.721.612	1.377
	13.584.790.454	549.432.617.184

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.007.393.982	51.619.064.697
Lỗ do xác định lại các khoản đầu tư 100% vốn	-	127.328.124.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	917.180.299	-
Chi phí tài chính khác	-	157.959
	11.924.574.281	178.947.346.851

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	56.632.313	1.516.201.822
Chi phí nhân công	4.335.906.494	20.477.234.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.593.595	825.278.681
Chi phí dự phòng	14.177.880.491	-
Thuế, phí, lệ phí	-	14.459.586.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.558.389.898	26.578.736.556
Chi phí khác bằng tiền	577.541.901	12.343.473.040
	25.996.944.692	76.200.510.484

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	308.147.682
Lãi phạt chậm thanh toán	66.849.315	-
Các khoản chậm nộp thuế	322.338.632	615.483.117
Chi phí khác	561.820	2.192.181
	389.749.767	925.822.980

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.294.747.417)	285.105.317.422
Các khoản điều chỉnh tăng	1.171.653.700	10.342.534.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.708.144.000)	(534.003.358.605)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.831.237.717)	(238.555.507.033)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	449.097.107.105
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	449.097.107.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	89.819.421.421
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	28.144.714.584
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	28.144.743.461	(16.774.279.006)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	(73.045.113.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	28.144.743.461	28.144.743.461
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	89.819.421.421
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	28.144.743.461	28.144.743.461

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	331.869.670	1.516.201.822
Chi phí nhân công	5.173.008.210	20.477.234.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.133.489	1.527.375.531
Chi phí quyền sử dụng đất	-	68.026.442.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.026.077.243	26.578.736.556
Chi phí khác bằng tiền	14.783.463.554	30.514.995.784
	28.927.552.166	148.640.986.472

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.439.220.988	-	150.325.610.663	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.133.278.558.939	(13.862.880.491)	1.154.568.580.874	-
Các khoản cho vay	147.795.272.701	-	286.176.218.671	-
	1.457.513.052.628	(13.862.880.491)	1.591.070.410.208	-
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.285.840.000.000	815.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			1.247.950.066.293	1.242.915.964.863
Chi phí phải trả			128.484.266.250	128.774.871.222
			2.662.274.332.543	2.186.690.836.085

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.439.220.988	-	-	176.439.220.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	494.851.506.471	624.564.171.977	-	1.119.415.678.448
Các khoản cho vay	137.899.223.049	9.896.049.652	-	147.795.272.701
	809.189.950.508	634.460.221.629	-	1.443.650.172.137
Tại ngày 01/11/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.325.610.663	-	-	150.325.610.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	495.741.497.085	658.827.083.789	-	1.154.568.580.874
Các khoản cho vay	276.280.169.019	9.896.049.652	-	286.176.218.671
	922.347.276.767	668.723.133.441	-	1.591.070.410.208

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.285.840.000.000	-	-	1.285.840.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.143.845.952	133.806.220.341	-	1.247.950.066.293
Chi phí phải trả	128.484.266.250	-	-	128.484.266.250
	2.528.468.112.202	133.806.220.341	-	2.662.274.332.543
Tại ngày 01/11/2018				
Vay và nợ	815.000.000.000	-	-	815.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.108.695.283.180	134.220.681.683	-	1.242.915.964.863
Chi phí phải trả	128.774.871.222	-	-	128.774.871.222
	2.052.470.154.402	134.220.681.683	-	2.186.690.836.085

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	920.840.000.000	380.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	450.000.000.000	475.517.707.014

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/10/2018, Đại hội cổ đông Tổng Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua lại 19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành qua đó nâng tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tại Công ty này từ 30% lên 49%.

Ngày 15/11/2018, Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về phê duyệt chủ trương mua không quá 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với đơn giá mua tối đa là 119.678,4 đồng/cổ phần. Đơn giá mua căn cứ vào giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tại thời điểm mua. Giá trị tài sản thuần được xác định trên cơ sở định giá lại giá trị tài sản gồm Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tại ngày 08/10/2018 theo Chứng thư thẩm định giá số SG0051018CT ngày 10/11/2018 của Công ty TNHH Thẩm Định Giá Hoàng Quân. Tổng giá trị định giá là 5.744.563.000.000 đồng theo phương pháp so sánh và phương pháp chi phí.

Việc tái cơ cấu khoản đầu tư nêu trên được Tổng Công ty thực hiện thông qua các nghiệp vụ như sau:

- Nhận chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần, tương ứng 4% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Công ty Cổ phần Hưng Vương, một công ty liên kết của Tổng Công ty, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/PJ-PT ngày 26/11/2018 với giá nhận chuyển nhượng là 105.737 đồng/cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 203.015.040.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2018, các bên đã hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu số lượng cổ phần nêu trên cho Tổng Công ty. (xem thêm tại thuyết minh số 04)

- Nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương ứng 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Ông Đặng Công Thanh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26/11/2018 với giá nhận chuyển nhượng là 105.737 đồng/cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 761.306.400.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã ứng trước cho Ông Đặng Công Thanh theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng với số tiền là 400 tỷ đồng (xem thêm tại thuyết minh số 06). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng quyền sở hữu số lượng cổ phần nêu trên cho Tổng công ty chưa hoàn thành và Tổng Công ty đang thu xếp vốn để thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng.

Việc nhận chuyển nhượng 4% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng nêu trên được các thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết với 9/9 thành viên tán thành tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 trong đó có hai thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Văn Minh và Ông Võ Hồng Cường đồng thời cũng là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hưng Vượng. Do đó theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 10/06/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã biểu quyết lại với 6/7 thành viên tán thành (tỷ lệ 85,71%), trong đó Ông Nguyễn Văn Minh và Ông Võ Hồng Cường không tham gia biểu quyết.

35 . NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV, đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại, Tổng Công ty chưa thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đang trong quá trình xem xét hồ sơ và chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/11/2018 đến	Từ 01/01/2018 đến
		31/12/2018	31/10/2018
		VND	VND
Góp vốn		203.015.040.000	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	203.015.040.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	-	80.000.000.000
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia		3.708.144.000	510.155.218.690
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con	-	1.664.520.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	-	146.547.188.690
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	332.400.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	3.708.144.000	6.025.734.000
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Đơn vị nhận đầu tư	-	50.500.000
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000

06-C
NH
HH
TOÁ
CHÍ

Doanh thu		-	1.250.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	1.250.000.000
Chi phí đi vay		3.651.227.167	12.065.682.292
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	971.527.041
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà nước	889.583.333	4.433.333.333
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	2.761.643.834	6.660.821.918
Lãi cho vay		2.404.816.050	7.689.964.635
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	920.547.945	973.150.685
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.379.983.173	6.177.718.059
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	242.547.946
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	7.101.370
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	104.284.932	289.446.575
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	31/12/2018	01/11/2018
		VND	VND
Phải thu dài hạn khách hàng		67.727.400.000	67.727.400.000
- Công Ty TNHH Phát Triển	Cổ đông góp vốn	67.727.400.000	67.727.400.000
Phải thu về cho vay		137.373.572.029	182.457.983.589
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	107.347.102.061	98.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	17.026.469.968	17.107.415.938
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	17.107.415.938
- Công ty CP Du lịch D&M	Công ty con	-	9.896.049.652
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		250.460.577.143	154.847.518.025
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	4.207.111.119	2.827.127.946
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	7.101.370	7.101.370
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	9.699.175.964	5.286.219.019
- Công ty CP Du lịch D&M	Công ty con	-	179.881.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	146.547.188.690	146.547.188.690
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Công ty liên kết	90.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác		286.527.528.834	320.790.440.646
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	286.527.528.834	320.790.440.646
Phải trả người bán ngắn hạn		295.146.428	342.881.910
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con	82.248.742	111.694.461
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	212.897.686	231.187.449
Phải trả ngắn hạn khác		1.094.892.942.343	1.091.241.715.176
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà nước	1.084.071.552.290	1.083.181.968.957
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	9.849.863.012	7.088.219.178
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	971.527.041	971.527.041
Phải trả dài hạn khác		77.139.553.674	77.554.015.016
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	77.139.553.674	77.554.015.016

Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ, một công ty liên kết của Tổng Công ty, sử dụng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 560847 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/03/2011 với diện tích 377.630,9 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012. (thông tin chi tiết tại thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, một công ty liên kết của Tổng Công ty, sử dụng tài sản của mình là các Quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 594927, BO 594924, BO 594926, BO 594925 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/08/2013 với tổng diện tích 844.955,8 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017. (thông tin chi tiết tại thuyết minh số 16)

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển sang công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo tài chính kỳ trước
Bảng cân đối kế toán riêng			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.101.384.760	342.341.465.903
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	337.240.081.143	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.115.976.383	57.863.976.383
Trả trước cho người bán dài hạn	212	14.748.000.000	-

Người lập


Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thanh Thúy



Bình Dương, ngày 12 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ